



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Vật tư - TKV

Ngày 30/09/2025	9,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	10.6%	8.0%

DT thuần Q3/25
893
tỷ VNĐ
QoQ: ▼172 -16.1%
YoY: ▲ 30.0 3.5%

LN thuần Q3/25
-7.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.1 -230%
YoY: ▼11.9 -303%

LN sau thuế Q3/25
5.73
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.43 8.2%
YoY: ▲ 2.67 87.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

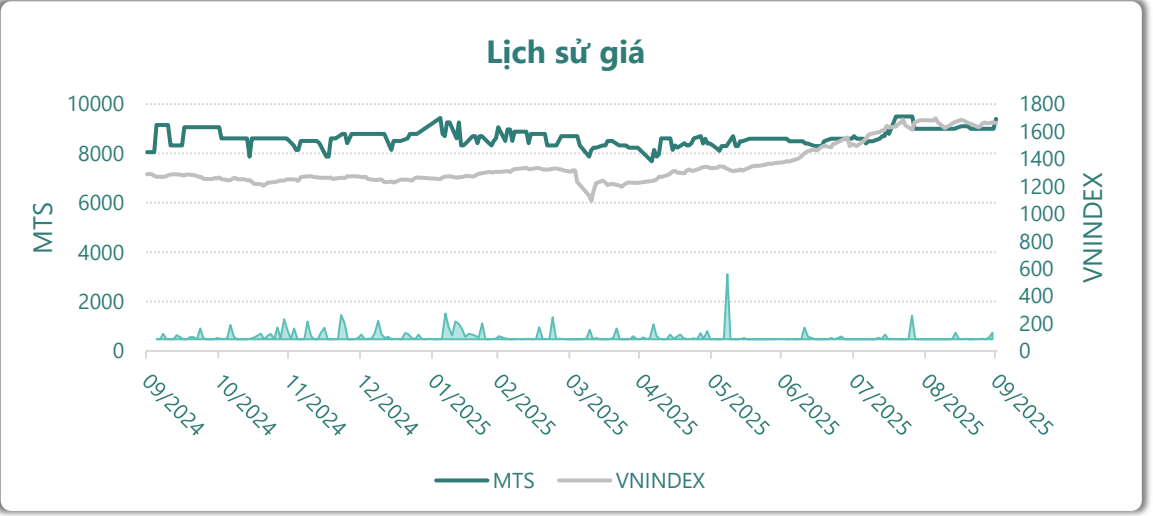
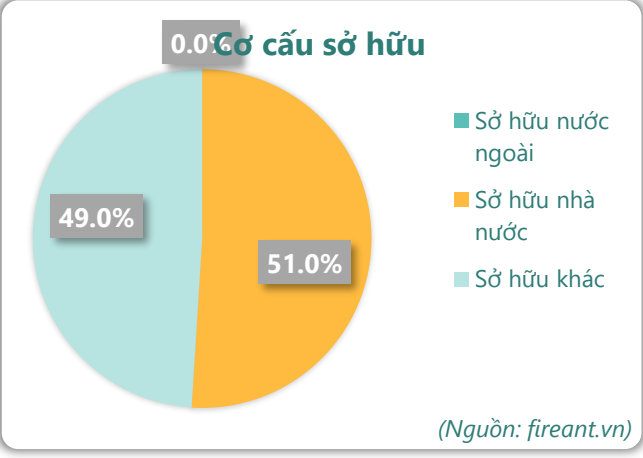
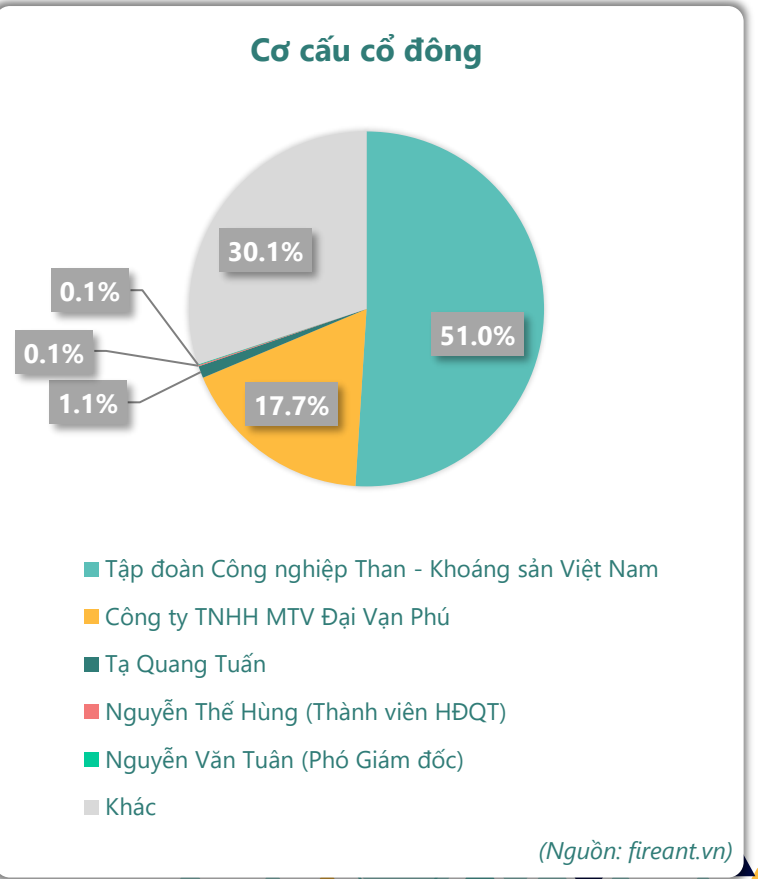
ROE (TTM) Q3/25
11.6%
YoY: +/-▲ 1.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,682 - 9,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	141
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,230
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.14
EPS	1,340
P/E	7.0

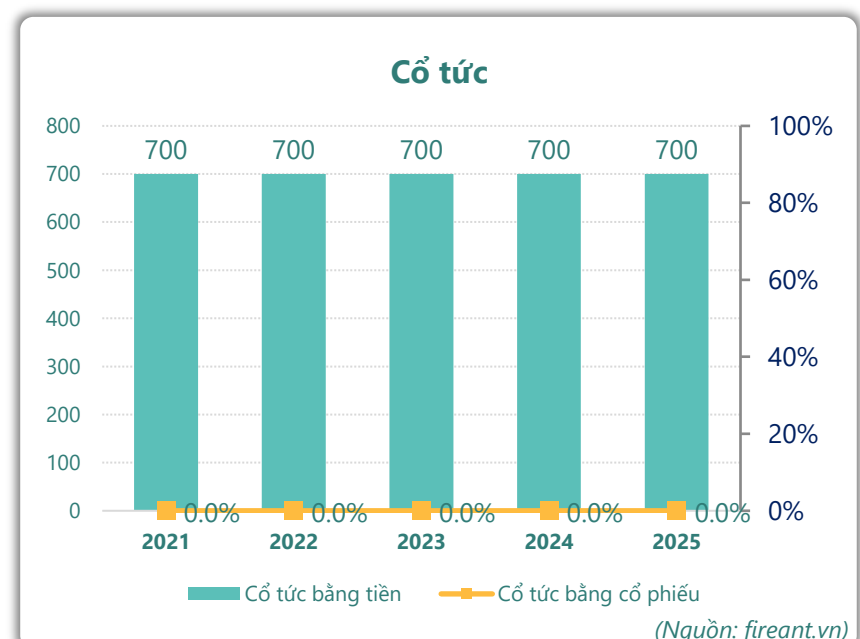
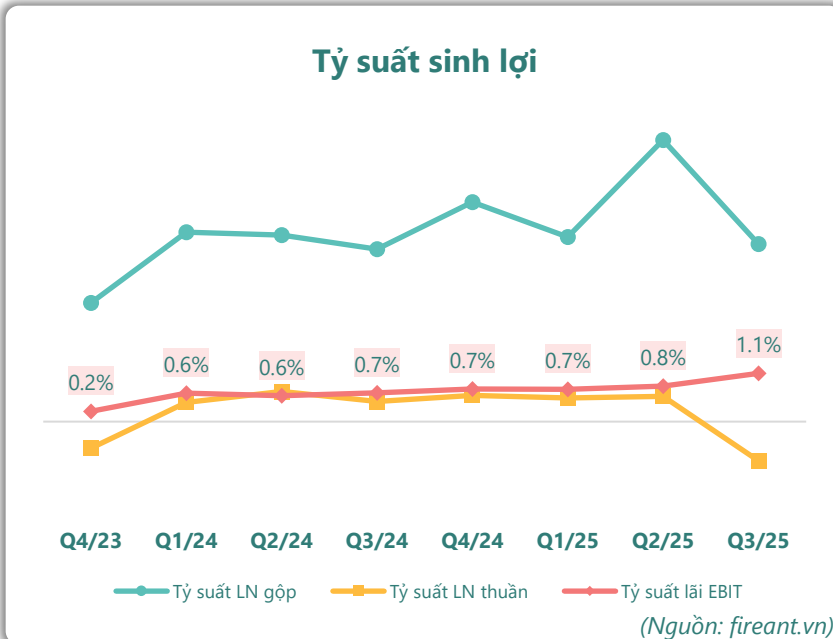
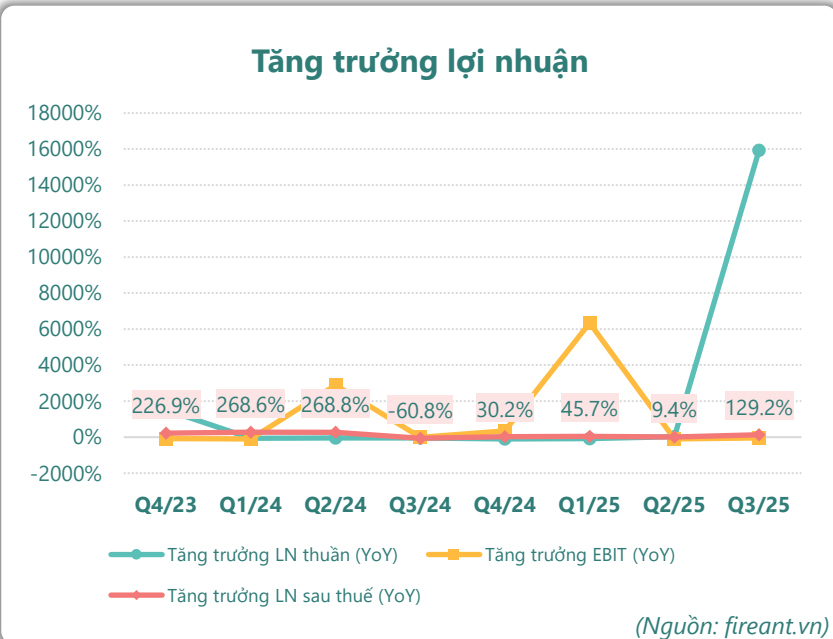
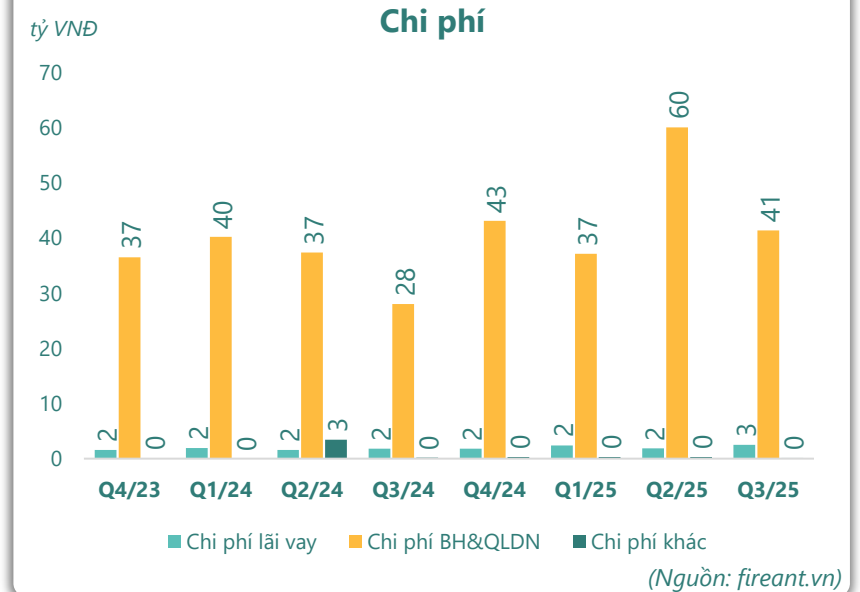
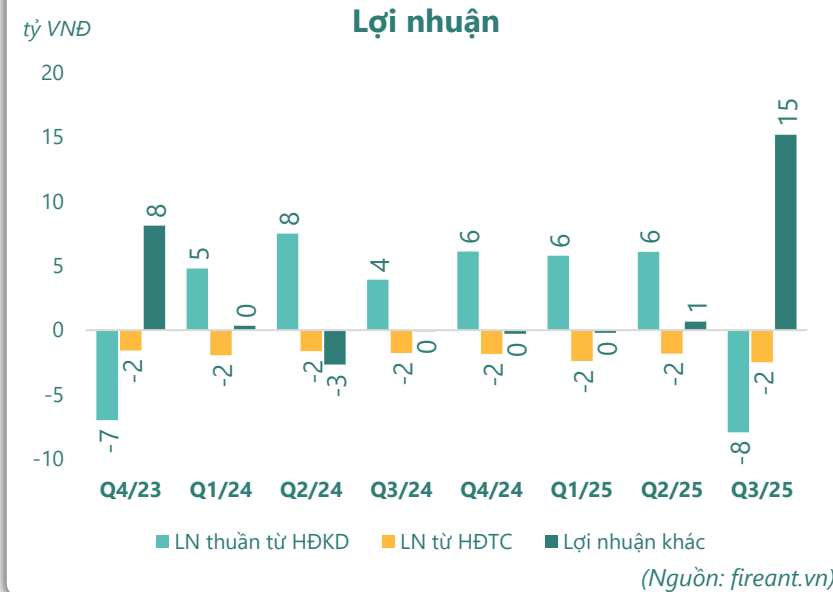
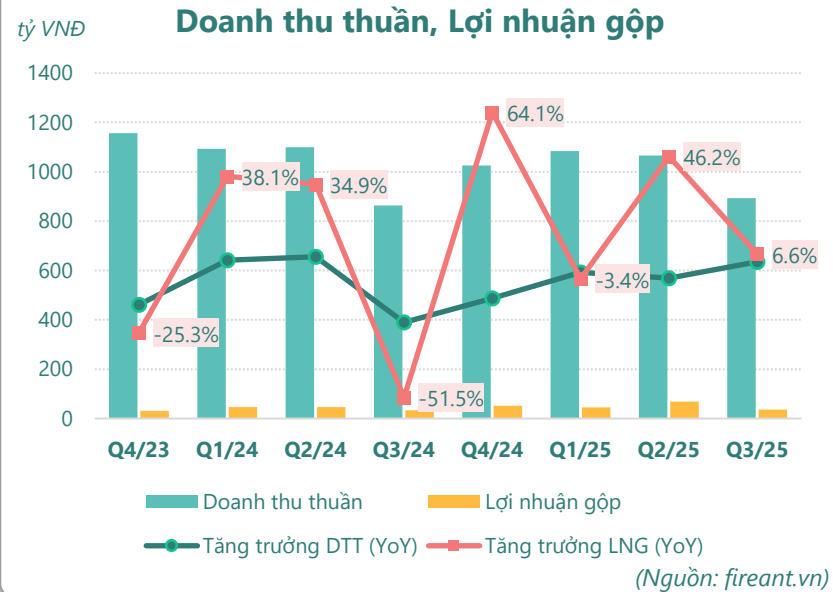
DT thuần 9T 2025
3,042
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0 -0.4%

LN thuần 9T 2025
3.94
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.3 -75.7%

LN sau thuế 9T 2025
15.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.10 49.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

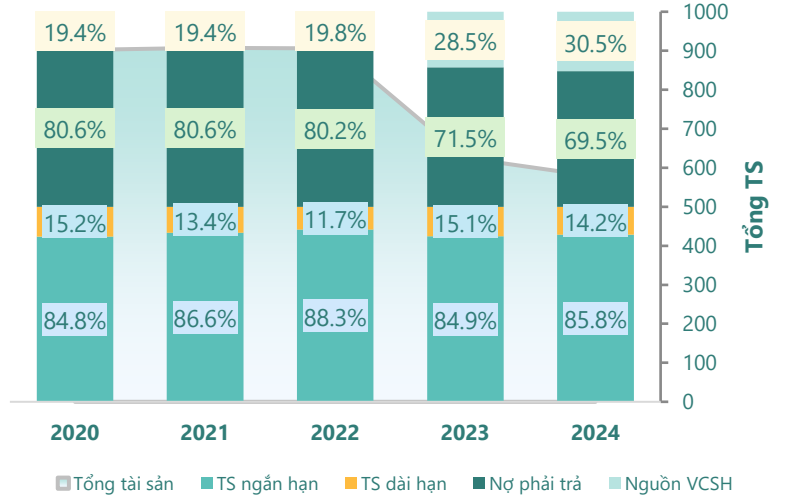


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

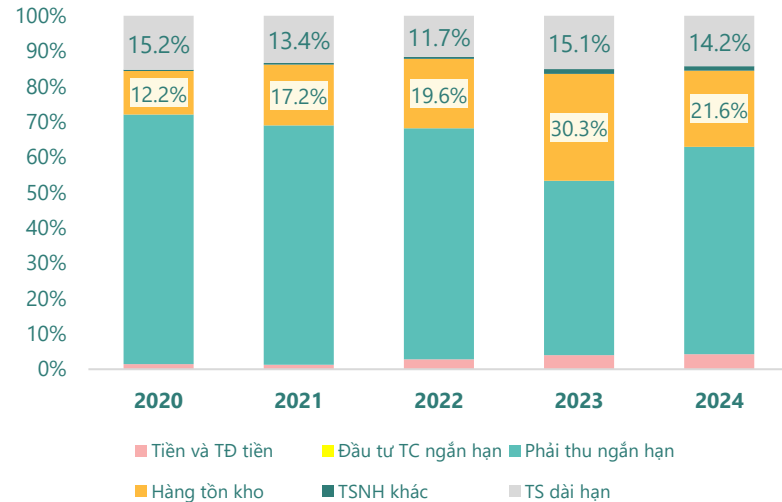
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

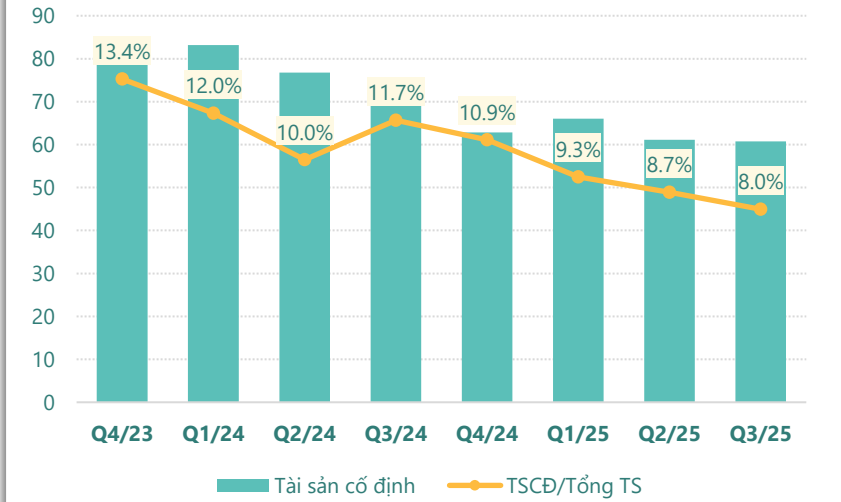
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

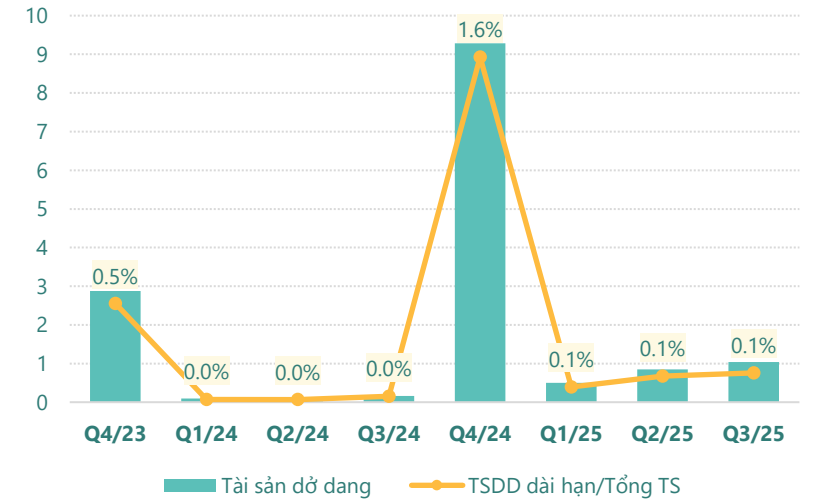
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

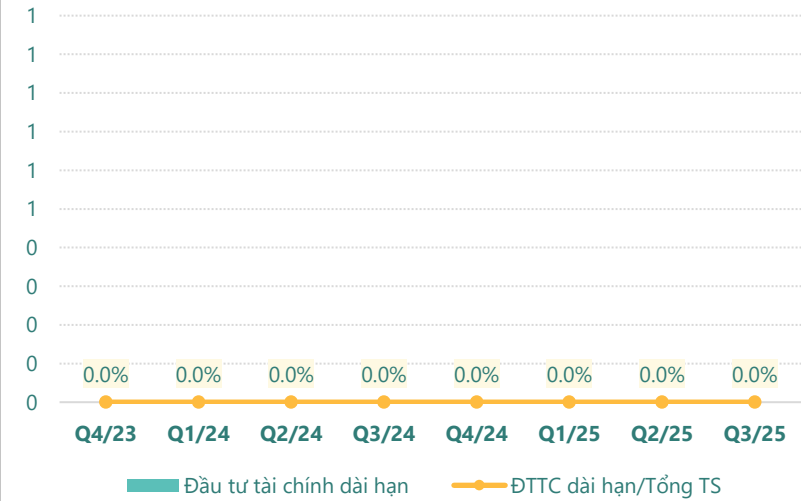
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

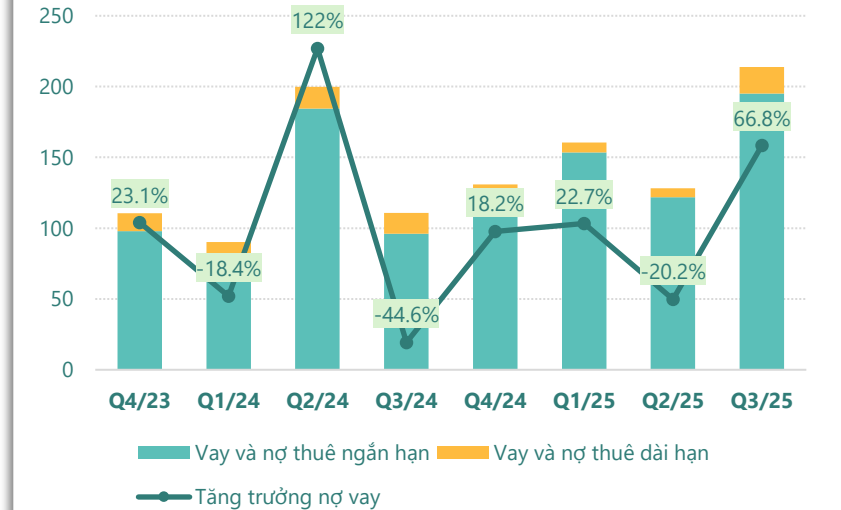
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

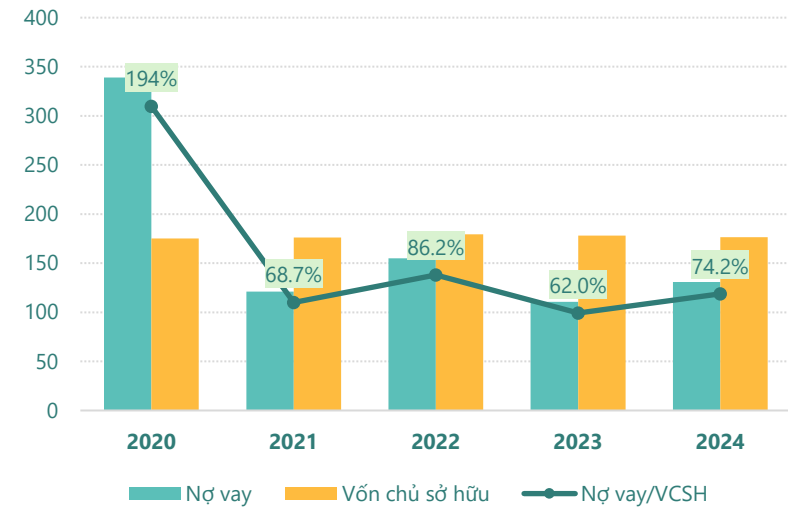


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

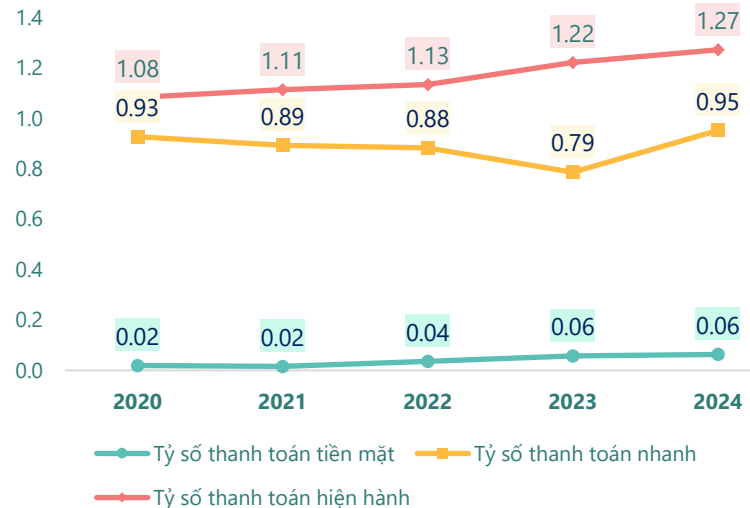
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



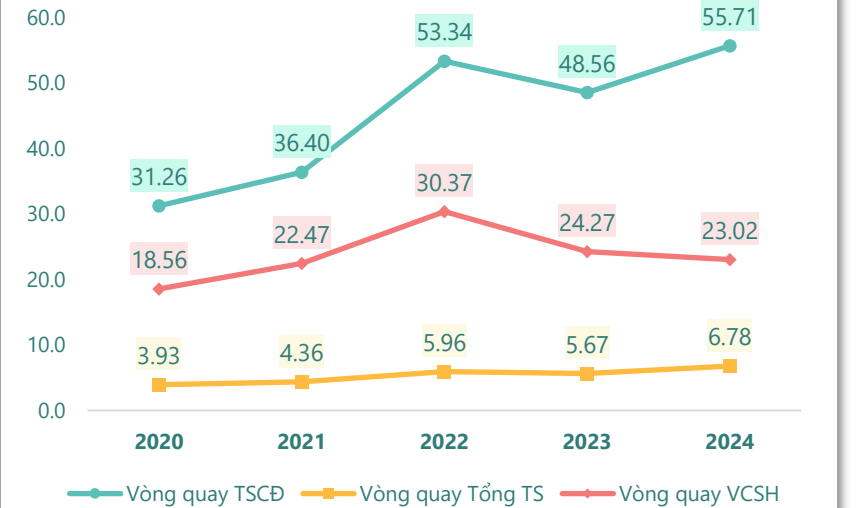
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



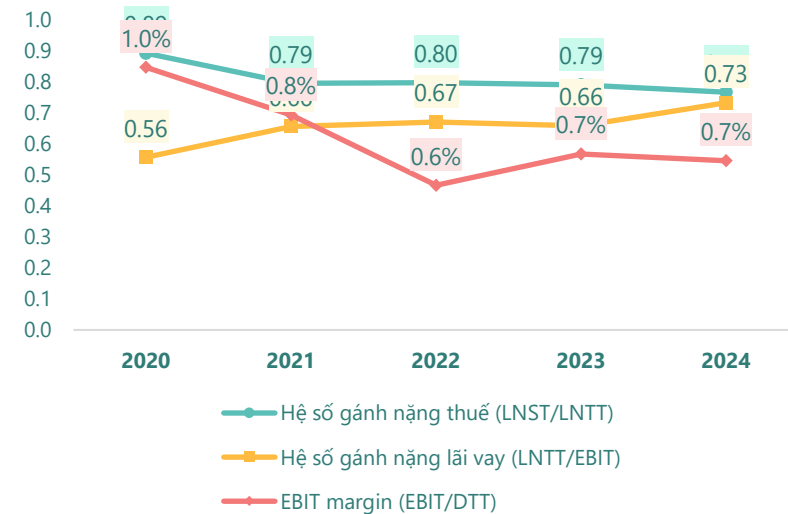
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



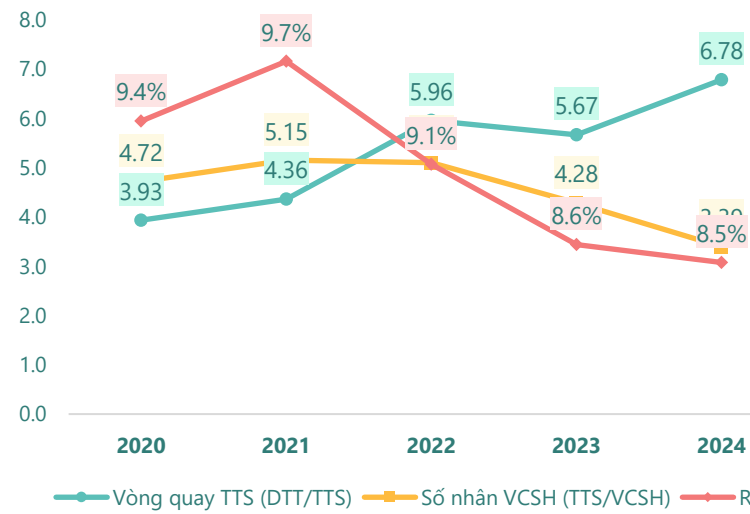
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



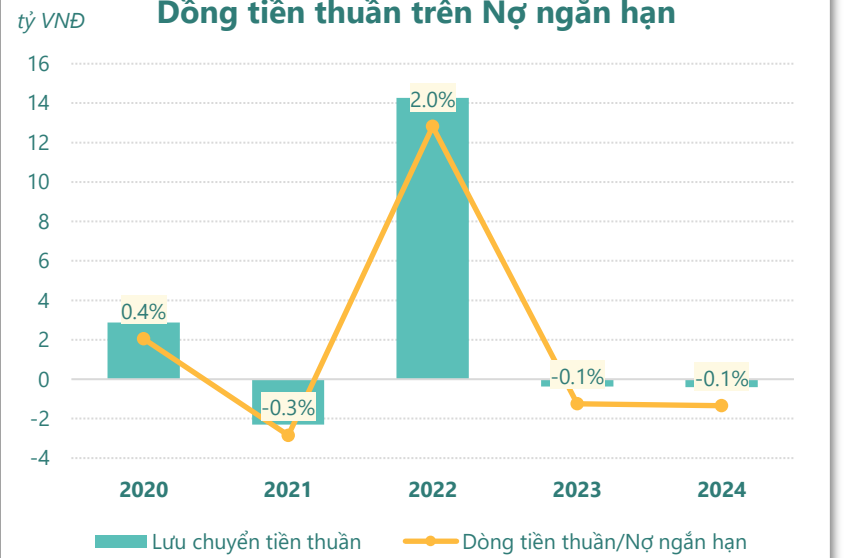
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	893	863	3.5%	3,042	3,055	-0.4%
Giá vốn hàng bán	857	829	3.4%	2,893	2,927	-1.2%
Lợi nhuận gộp	36.0	33.8	6.5%	149	127	17.4%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	-10.8%	0.06	0.06	7.7%
Chi phí TC	2.52	1.79	40.6%	6.78	5.40	25.5%
Chi phí lãi vay	2.52	1.79	40.6%	6.77	5.34	26.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	19.6	16.3	20.5%	94.6	66.0	43.4%
Chi phí QLDN	21.8	11.8	84.6%	44.2	39.8	11.1%
LN thuần từ HĐKD	-7.95	3.91	-303%	3.94	16.2	-75.7%
Lợi nhuận khác	15.2	-0.09	17001%	15.7	-2.45	739%
LN trước thuế	7.27	3.82	90.2%	19.6	13.8	42.4%
Lợi nhuận sau thuế	5.73	3.06	87.4%	15.5	10.4	49.2%
LNST của CĐ cty mẹ	5.73	3.06	87.4%	15.5	10.4	49.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-102	96.4	74.7	24.3	8.44	-113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.10	-1.68	-4.78	-7.07	-0.70	12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	110	-99.5	-79.3	29.7	-42.9	85.6
Tiền đầu kỳ	26.5	34.0	34.0	24.6	71.5	36.4
Lưu chuyển tiền thuần	7.54	-4.72	-9.39	46.9	-35.2	-15.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	34.0	29.3	24.6	71.5	36.4	21.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	760	578	31.6%
Tài sản ngắn hạn	690	495	39.2%
Tiền và tương đương tiền	21.2	24.6	-13.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	505	339	49.1%
Hàng tồn kho	156	125	25.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.38	7.38	0.1%
Tài sản dài hạn	70.2	82.3	-14.7%
Phải thu dài hạn	0.20	0.18	11.4%
Tài sản cố định	60.7	62.8	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.04	9.29	-88.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.27	10.0	-17.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	584	401	45.5%
Nợ ngắn hạn	565	389	45.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	119	64.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	283	219	29.4%
Nợ dài hạn	18.6	12.0	54.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.6	12.0	54.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	176	176	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	176	176	-0.1%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

